| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 208/2024/DS-ST
Ngày 30- 9 -2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Phương Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một*** *tham gia phiên tòa*: Bà Diệp Ngọc Dinh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 424/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 281/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1973; địa chỉ thường trú: Số D, đường B, Khu phố G, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*2. Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1981; cùng địa chỉ thường trú: Số D (số cũ 3/21), đường Đ, Khu phố I, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ông Nguyễn Duy N hiện đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở Cai nghiện ma tuý tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***1. Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T trình bày:***

Giữa bà Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị T1 có mối quan hệ họ hàng. Do cần tiền làm ăn và trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình

nên ngày 15/01/2020 bà T1 và ông N đã hỏi bà T vay tiền. Bà T đồng ý cho vợ chồng ông Nguyễn Duy N và Nguyễn Thị T1 vay số tiền 186.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng, tính từ ngày 15/01/2020 đến ngày 15/5/2020. Việc vay tiền có lập giấy mượn tiền do bà T1 viết, bà T1 và ông N ký tên, lăn tay vào giấy mượn tiền. Khi vay tiền không thoả thuận lãi suất và thực chất bà T1, ông N cũng không trả lãi cho bà T. Đến thời hạn trả nợ, bà T1 và ông N không trả nợ như đã cam kết mà chỉ trả cho bà T được 02 lần với số tiền là 86.000.000 đồng, trả bằng tiền mặt (một lần 36.000.000 đồng và một lần 50.000.000 đồng) không lập biên bản trả nợ. Số tiền 100.000.000 đồng còn lại đến nay bà T1 và ông N không trả. Bà T đã nhiều lần yêu cầu bà T1, ông N trả tiền nhưng vẫn không trả.

Vì vậy, nay bà T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Duy N có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Trong mượn tiền bà T1 có ghi nội dung là "*Có mượn số tiền của hai vợ chồng chị T là 186.000.000 đồng…"*. Tuy nhiên số tiền này là của cá nhân bà T, bà T không có chồng.

*Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Giấy mượn tiền (bản photo)*.

***2. Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:***

Giữa bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Ngọc T có mối quan hệ họ hàng. Ngày 15/01/2020, bà T1 và ông Nguyễn Duy N là chồng bà T1 có vay của bà Nguyễn Ngọc T số tiền 186.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 tháng, tính từ ngày 15/01/2020 đến ngày 15/5/2020. Việc vay tiền có lập giấy mượn tiền do bà T1 viết, bà T1 và ông N ký tên, lăn tay vào giấy mượn tiền. Tuy trong giấy mượn tiền ngày 15/01/2020 không ghi lãi suất nhưng thực chất hàng tháng bà T1 phải trả lãi cho bà T số tiền là 1.600.000 đồng. Bà T1 đã trả lãi cho bà T mỗi tháng là 1.600.000 đồng tiền lãi suất từ tháng 15/02/2020 đến tháng 01/2024. Từ tháng 02/2024 đến nay bà T1 không có khả năng trả lãi nữa nên bà T1 ngưng trả lãi cho bà T.

Trong thời gian vay tiền ngoài việc trả lãi suất như trên thì từ tháng 5/2020 đến nay bà T1 cũng đã trả cho bà T số tiền gốc là 170.000.000 đồng. Hiện nay chỉ còn nợ bà T số tiền nợ gốc là 16.000.000 đồng. Vì vậy, bà T1 chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền gốc hiện nay còn nợ là 16.000.000 đồng. Đối với việc trả lãi và trả tiền gốc cho bà T thì bà T1 trả tiền mặt, vì là họ hàng quen biết nhau nên bà T1 tin tưởng bà T, vì vậy khi trả tiền không làm giấy giao nhận việc trả tiền lãi, gốc. Bà T nói là cứ trả tiền đi khi nào hết nợ thì bà T sẽ xé bỏ giấy mượn tiền. Vì vậy, nay bà T1 không có tài liệu chứng cứ nào để cung cấp cho Toà án.

Hiện nay ông Nguyễn Duy N đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Bình Dương (địa chỉ huyện P, tỉnh Bình Dương).

*Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ.*

***2. Bị đơn ông Nguyễn Duy N trình bày:***

Ông N là chồng bà Nguyễn Thị T1. Bà Nguyễn Ngọc T là chị dâu họ hàng của ông N. Ông N không biết việc nợ tiền của bà T số tiền 186.000.000 đồng. Việc vay nợ là việc riêng của bà T1 với bà T. Nay, bà T khởi kiện yêu cầu trả số tiền 100.000.000 đồng thì ông N theo ý kiến của vợ là bà Nguyễn Thị T1 và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ.*

*Tại phiên tòa,*

- Nguyên đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ đầy đủ, đúng trình tự theo quy định. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 48, 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 02 tháng 5 năm 2024, bà Nguyễn Ngọc T có đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Duy N phải trả số tiền

vay theo giấy vay tiền nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Ngọc T khởi kiện về việc tranh chấp chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Duy N đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Duy N có địa chỉ cư trú tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về số tiền các bên tranh chấp: Theo giấy mượn tiền do bà Nguyễn Ngọc Thủy cung cấp thể hiện: *"Tôi tên Nguyễn Thị T1…, chồng Nguyễn Duy N…có mượn số tiền của hai vợ chồng chị T là 186 triệu. Vợ chồng tôi hứa là 4 tháng trả số tiền này. 15-1-2020 đến 15-5-2020 sẽ trả số tiền này cho vợ chồng chị…"*

Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T1 đã thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy mượn tiền có nội dụng nêu trên là của bà T1, ông N nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thực hiện giao dịch vay tiền, các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung giấy mượn tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, phát sinh hiệu lực đối với các bên.

[2.2]. Nội dung giấy mượn tiền không có thỏa thuận lãi suất, có thỏa thuận thời hạn vay cụ thể, đến hạn thanh toán nhưng bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Duy N không trả khoản tiền vay như thỏa thuận trong giấy mượn tiền, do bà T1, ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà T có đơn khởi kiện.

Bà Nguyễn Thị T1 cho rằng số tiền 186.000.000 đồng đã vay của bà T theo giấy mượn tiền nêu trên thì bà T1 đã trả được 170.000.000 đồng tiền gốc và mặc dù trong giấy mượn tiền không ghi lãi suất nhưng thực chất hàng tháng bà T1 phải trả lãi cho bà T số tiền 1.600.000 đồng. Bà T1 đã trả lãi cho bà T mỗi tháng là 1.600.000 đồng từ ngày 15/02/2020 đến tháng 01/2024. Từ tháng 02/2024 đến nay bà T1 không có khả năng trả lãi nữa nên bà T1 ngưng trả lãi cho bà T. Hiện nay, bà T1 chỉ còn nợ bà T số tiền gốc là 16.000.000 đồng.

Tuy nhiên lời trình bày của bà T1 không được bà T thừa nhận và bà T1 cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

Đối với ông Nguyễn Duy N cho rằng, ông N không biết việc nợ tiền của bà T số tiền 186.000.000 đồng. Việc vay nợ là việc riêng của bà T1 với bà T. Nay bà T khởi kiện yêu cầu trả số tiền 100.000.000 đồng thì ông N theo ý kiến của bà

Nguyễn Thị T1 và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, giấy mượn tiền do bà Thủy cung cấp có nội dung nêu trên có chữ ký, chữ viết họ tên, dấu lăn tay của ông N và quá trình giải quyết vụ án bà T1 là vợ của ông N cũng thừa nhận "*Việc vay tiền có lập giấy mượn tiền do bà T1 viết, bà T1 và ông N ký tên, lăn tay vào giấy mượn tiền*" (BL 36). Vì vậy, có cơ sở xác định ông N biết và cùng với bà T1 vay tiền của bà T.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà T1, ông N đã thanh toán cho bà T một phần hay toàn bộ số tiền đã vay 186.000.000 đồng theo giấy mượn tiền nêu trên. Tuy nhiên, bà T thừa nhận quá trình vay bà T1, ông N đã trả cho bà T số tiền gốc 86.000.000 đồng. Số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng. Do đó, bà Nguyễn Ngọc T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Duy N phải trả số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Duy N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận là 100.000.000 đồng, tương đương án phí 5.000.000 đồng.

*Vì các lẽ trên*,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Duy N.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Duy N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Duy N phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0002614, ngày 15/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Minh Nga**